

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 578/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
quận Tân Phú**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 587/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

09603642

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.600,97	100,0	1.600,97	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	129,82	8,11	49,39	3,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	15,62	12,03	11,62	23,52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,71	94,17	10,71	92,17
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	14,71	100,00	10,71	100,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,91	5,83	0,91	7,83
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,78	10,61	8,46	17,13
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,42	77,35	29,31	59,35
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.471,15	91,89	1.551,58	96,91
2.1	Đất ở	OTC	774,37	52,64	738,53	47,60
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	774,37	100,00	738,53	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	669,79	45,53	787,62	50,76
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,97	0,89	7,82	0,99

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,88	0,28	3,13	0,40
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	356,21	53,18	319,90	40,62
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	154,46	43,36	154,46	48,28
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	201,75	56,64	165,44	51,72
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	305,73	45,65	456,77	57,99
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	263,99	86,35	326,60	71,50
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	17,37	5,68	13,94	3,05
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,88	0,29	0,88	0,19
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,68	0,55	52,43	11,48
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	1,56	0,51	6,00	1,31
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	14,55	4,76	42,21	9,24
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,86	1,59	13,88	3,04
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,40	0,13	0,40	0,09
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,44	0,14	0,44	0,10
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,41	0,71	10,29	0,66

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,58	1,13	15,14	0,98
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	4,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,32
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	71,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-

3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	18,19
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	17,98
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	16,69
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,29
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,21
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,32
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,11
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	124,60
2.1	Đất ở	OTC	72,89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,89
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,25
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,47
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,12
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,44
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Phú do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.600,97	1.600,7	1.600,97	1.600,97	1.600,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	129,82	84,95	50,78	49,39	49,39

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	15,62	14,98	12,55	11,62	11,62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,71	14,07	11,64	10,71	10,71
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	14,71	14,07	11,64	10,71	10,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,91	0,91	0,91	0,91	0,91
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,78	10,85	8,57	8,46	8,46
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,42	59,12	29,66	29,31	29,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1471,15	1516,02	1550,19	1551,58	1551,58
2.1	Đất ở	OTC	777,00	777,39	749,83	738,53	738,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	777,00	777,39	749,83	738,53	738,53
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	667,17	712,31	774,69	787,62	787,62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,05	7,98	7,84	7,82	7,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,88	1,87	3,13	3,13	3,13
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	351,75	334,66	337,52	319,90	319,90
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	154,46	154,46	154,46	154,46	154,46
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	197,29	180,20	183,06	165,44	165,44

2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	307,48	367,80	426,20	456,77	456,77
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	264,02	274,76	315,28	326,60	326,60
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	17,37	15,10	14,41	13,94	13,94
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,69	39,77	45,45	52,43	52,43
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,47	2,53	4,00	6,00	6,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	15,36	29,05	31,46	42,21	42,21
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,86	4,86	13,88	13,88	13,88
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,41	10,36	10,33	10,29	10,29
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,57	15,97	15,34	15,14	15,14
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích CMĐSD trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,43	-	44,87	34,17	1,38	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,32	-	2,93	2,28	0,11	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN		-				-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	71,11	-	41,30	29,46	0,35	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-

4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	18,19	4,34	12,17	0,84	0,84	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	17,98	4,34	11,99	0,80	0,84	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	16,69	4,34	10,85	0,66	0,84	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,29	0,00	1,14	0,15	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,21	0,01	0,17	0,03	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,43	-	44,87	34,17	1,38	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,32	-	2,93	2,28	0,11	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,11		41,30	29,46	0,35	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	124,60	6,18	42,13	45,37	30,93	-
2.1	Đất ở	OTC	72,89	1,72	23,14	35,84	12,20	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,89	1,72	23,14	35,84	12,20	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50,15	4,46	18,33	8,87	18,49	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,25	-	0,09	0,14	0,02	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	-	0,01	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,42	4,46	17,09	8,41	18,47	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,47	0,00	1,14	0,32	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,12	-	0,05	0,03	0,04	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,44	0,01	0,61	0,63	0,21	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

09603642